HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03 /2022/NQ-HĐND	*Hà Giang, ngày 27 tháng 5 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ SÁU (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 01 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 29 /TTr-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số: 06/BC-VHXH ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Nghị quyết này bãi bỏ:

a) Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020.

b) Nghị quyết 18/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

c) Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh sửa đổi nội dung điểm d khoản 2 Điều 5 tại Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016 - 2020.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII - Kỳ họp thứ Sáu (chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 6 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TTr.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu VT, HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Thào Hồng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03 /2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang (Sau đây gọi tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và các cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện nghèo.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện vốn đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

6. Đảm bảo thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 – 2025 và các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết số 07-NQ/ĐH ngày 17/10/2020 Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, Nghị quyết số 26-NQ/TU ngày 27/4/2022 của Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025; lồng ghép hiệu quả nguồn vốn của Chương trình để phấn đấu hoàn thành các tiêu chí tại các huyện, xã, thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Quy mô dân số được xác định căn cứ theo Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc phê duyệt kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của các huyện, thành phố được xác định căn cứ theo Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc phê duyệt kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà giang (Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025).

3. Đơn vị hành chính cấp xã, xã biên giới và xã nội địa của cấp huyện được xác định căn cứ vào Quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Danh sách huyện nghèo giai đoạn 2021-2025 được xác định căn cứ theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi, số lượng tuyển sinh, số lượng lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thành phố căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh.

6. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

Điều 5. Quy định cụ thể tiêu chí phân bổ và xác định hệ số, định mức của từng tiêu chí

1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước của Dự án cho các huyện nghèo.

b) Tiêu chí phân bổ vốn: 04 tiêu chí, gồm:

Quy mô dân số của huyện nghèo	Hệ số
Dưới 10.000 hộ	0,15
Từ 10.000 hộ đến dưới 15.000 hộ	0,17
Từ 15.000 hộ trở lên	0,2
Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện nghèo	**Hệ số**
Dưới 45%	0,3
Từ 45% đến dưới 50%	0,33
Từ 50% đến dưới 55%	0,37
Từ 55% đến dưới 60%	0,41
Từ 60% đến dưới 65%	0,46
Từ 65% trở lên	0,5
Đặc điểm địa lý của huyện nghèo	**Hệ số**
Mỗi xã biên giới thuộc huyện nghèo	0,029
Mỗi xã còn lại thuộc huyện nghèo	0,0013
Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện nghèo	**Hệ số**
Từ 10 đến dưới 20 xã	0,12
Từ 20 xã trở lên	0,14

c) Định mức phân bổ

- Đối với vốn đầu tư phát triển: Tổng vốn hỗ trợ đầu tư phát triển phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$A_i = Q.\ X_i$$

Trong đó:

A_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số hệ số tiêu chí Quy mô dân số của huyện nghèo, Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện nghèo, Đặc điểm địa lý của huyện nghèo, Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện nghèo của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} X_i}$$

G là tổng vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước phân bổ cho các huyện nghèo trên địa bàn tỉnh để thực hiện Dự án 1.

- Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Bằng 10% vốn đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn của từng địa phương.

2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước của Dự án cho các huyện, thành phố.

b) Tiêu chí phân bổ vốn: 04 tiêu chí, gồm:

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 15%	0,01
Từ 15% đến dưới 25%	0,02
Từ 25% đến dưới 35%	0,03
Từ 35% đến dưới 45%	0,04
Từ 45% đến dưới 55%	0,05
Từ 55% đến dưới 65%	0,06
Từ 65% đến dưới 75%	0,08
Từ 75% trở lên	0,09
Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,03
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,04
Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ	0,05
Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ	0,06
Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ	0,07
Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ	0,08
Từ 12.000 hộ trở lên	0,09
Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Mỗi xã thuộc huyện nghèo	0,0068
Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 10 xã	0,1
Từ 10 đến dưới 20 xã	0,13
Từ 20 xã trở lên	0,16

c) Định mức phân bổ

Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức $A_i = Q.X_i.Y_i$. Trong đó:

A_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} X_i Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Dự án 2.

X_i là tổng số hệ số tiêu chí Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố và tiêu chí Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí Địa bàn khó khăn và tiêu chí Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố của huyện thứ i theo công thức:

$$Y_i = (HN_i \times 2,5) + ĐV_i$$

HN_i là hệ số tiêu chí Địa bàn khó khăn của huyện thứ i.

$ĐV_i$ là hệ số tiêu chí Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố của huyện thứ i.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

- Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố.

- Tiêu chí phân bổ vốn: 04 tiêu chí, gồm:

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 15%	0,01
Từ 15% đến dưới 25%	0,02
Từ 25% đến dưới 35%	0,03
Từ 35% đến dưới 45%	0,04
Từ 45% đến dưới 55%	0,05
Từ 55% đến dưới 65%	0,06
Từ 65% đến dưới 75%	0,08
Từ 75% trở lên	0,09
Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,03
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,04
Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ	0,05

Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ	0,06
Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ	0,07
Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ	0,08
Từ 12.000 hộ trở lên	0,09
Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Mỗi xã thuộc huyện nghèo	0,0068
Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 10 xã	0,1
Từ 10 đến dưới 20 xã	0,13
Từ 20 xã trở lên	0,16

- Định mức phân bổ:

Vốn hỗ trợ phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$A_i = Q.\ X_i.\ Y_i$$

A_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} X_i Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu Dự án 1 thuộc Dự án 3 (Sau khi trừ số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các sở, ngành).

X_i là tổng số hệ số tiêu chí Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố và tiêu chí Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí Địa bàn khó khăn và tiêu chí Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố của huyện thứ i theo công thức:

$$Y_i = (HN_i \times 2{,}5) + ĐV_i$$

HN_i là hệ số tiêu chí Địa bàn khó khăn của huyện thứ i.

$ĐV_i$ là hệ số tiêu chí Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố của huyện thứ i.

b) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

- Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án: Tối đa 10% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 90% cho các huyện, thành phố.

- Tiêu chí phân bổ vốn: 03 tiêu chí, gồm:

Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Mỗi xã thuộc huyện nghèo	0,0068
Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 10 xã	0,1
Từ 10 đến dưới 20 xã	0,13
Từ 20 xã trở lên	0,16
Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố	**Hệ số**
Trên 30%	0,17
Từ 25% đến 30%	0,15
Từ 20% đến dưới 25%	0,13
Dưới 20%	0,1

- Định mức phân bổ:

Vốn hỗ trợ phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức: $A_i = Q. Y_i . DD_i$

Trong đó:

A_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Y_i.DD_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu Dự án 2 thuộc Dự án 3 (Sau khi trừ số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các sở, ngành).

Y_i là tổng hệ số tiêu chí Địa bàn khó khăn và tiêu chí Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố của huyện thứ i theo công thức:

$$Y_i = (HN_i \times 3) + ĐV_i$$

HN_i là hệ số tiêu chí Địa bàn khó khăn của huyện thứ i.

$ĐV_i$ là hệ số tiêu chí Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố của huyện thứ i.

DD_i là hệ số tiêu chí Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố của huyện thứ i.

4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

- Đối với vốn đầu tư phát triển

Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công

lập trên địa bàn tỉnh. Phân bổ vốn trên cơ sở nhu cầu thực tế của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và theo danh mục dự án đầu tư cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

- Đối với vốn sự nghiệp

+ Phân bổ tối đa 50% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn. Tùy thuộc vào điều kiện và nhu cầu thực tế hàng năm để lựa chọn cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được hỗ trợ và số vốn hỗ trợ.

+ Phân bổ tối thiểu 50% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

- Tiêu chí phân bổ vốn: 05 tiêu chí, gồm:

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 15%	0,01
Từ 15% đến dưới 25%	0,02
Từ 25% đến dưới 35%	0,03
Từ 35% đến dưới 45%	0,04
Từ 45% đến dưới 55%	0,05
Từ 55% đến dưới 65%	0,06
Từ 65% đến dưới 75%	0,08
Từ 75% trở lên	0,09
Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,03
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,04
Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ	0,05
Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ	0,06
Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ	0,07
Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ	0,08
Từ 12.000 hộ trở lên	0,09
Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Mỗi xã thuộc huyện nghèo	0,0068
Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 10 xã	0,1
Từ 10 đến dưới 20 xã	0,13

Từ 20 xã trở lên	0,16
Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 500 người/năm	0,04
Từ 500 người/năm đến dưới 1.000 người/năm	0,05
Từ 1.000 người/năm trở lên	0,06

- Định mức phân bổ

Vốn hỗ trợ phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức: $A_i = Q. X_i$

Trong đó:

A_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} X_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu Dự án 1 thuộc Dự án 4 để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo (Sau khi trừ 50% số vốn ngân sách nhà nước phân bổ để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh).

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố; Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố; Địa bàn khó khăn; Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố; Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố của huyện thứ i.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

- Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện nghèo.

- Tiêu chí phân bổ vốn: Không.

- Định mức phân bổ:

Vốn hỗ trợ phân bổ cho một huyện nghèo được tính theo công thức:

$$A = \frac{G}{HN}$$

Trong đó:

A là vốn bình quân cho một huyện nghèo.

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu Dự án 2 thuộc Dự án 4 (Sau khi trừ số vốn phân bổ cho các sở, ngành cấp tỉnh).

HN là số huyện nghèo của tỉnh.

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

- Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố.

- Tiêu chí phân bổ vốn: 03 tiêu chí, gồm:

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 15%	0,01
Từ 15% đến dưới 25%	0,02
Từ 25% đến dưới 35%	0,03
Từ 35% đến dưới 45%	0,04
Từ 45% đến dưới 55%	0,05
Từ 55% đến dưới 65%	0,06
Từ 65% đến dưới 75%	0,08
Từ 75% trở lên	0,09
Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,03
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,04
Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ	0,05
Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ	0,06
Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ	0,07
Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ	0,08
Từ 12.000 hộ trở lên	0,09
Số lượng lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 40.000 người	0,1
Từ 40.000 đến dưới 60.000 người	0,12
Từ 60.000 người trở lên	0,14

- Định mức phân bổ

Vốn hỗ trợ phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức: $A_i = Q . X_i . Y_i$

Trong đó:

A_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} X_i . Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu Dự án 3 thuộc Dự án 4 (Sau khi trừ số vốn phân bổ cho các sở, ngành).

X_i là tổng số hệ số tiêu chí Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố và tiêu chí Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố của huyện thứ i.

Y_i là hệ số tiêu chí Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thành phố của huyện thứ i.

5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

a) Vốn sự nghiệp ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ cho các huyện nghèo trên cơ sở kế hoạch hằng năm căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện, quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Định mức hỗ trợ: Nhà xây mới 40.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ.

c) Tùy điều kiện, các địa phương có thể vận động nguồn xã hội hóa hỗ trợ thêm cho hộ nghèo, cận nghèo ngoài nguồn ngân sách nhà nước.

6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

- Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố.

- Tiêu chí phân bổ vốn: 04 tiêu chí, gồm:

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 15%	0,01
Từ 15% đến dưới 25%	0,02
Từ 25% đến dưới 35%	0,03
Từ 35% đến dưới 45%	0,04
Từ 45% đến dưới 55%	0,05
Từ 55% đến dưới 65%	0,06
Từ 65% đến dưới 75%	0,08
Từ 75% trở lên	0,09
Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,03
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,04

Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ	0,05
Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ	0,06
Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ	0,07
Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ	0,08
Từ 12.000 hộ trở lên	0,09
Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Mỗi xã thuộc huyện nghèo	0,0068
Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 10 xã	0,1
Từ 10 đến dưới 20 xã	0,13
Từ 20 xã trở lên	0,16

- Định mức phân bổ

Vốn hỗ trợ phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức: $A_i = Q.X_i.Y_i + D_i$

Trong đó:

A_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} X_i.Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu Dự án 1 thuộc Dự án 6 (Sau khi trừ số vốn phân bổ cho các sở, ngành cấp tỉnh).

X_i là tổng số hệ số tiêu chí Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố, Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí Địa bàn khó khăn, Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố của huyện thứ i.

D_i là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì của Tiểu dự án 1 của huyện thứ i.

b) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án: Tối đa 35% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 65% cho các huyện, thành phố.

- Tiêu chí phân bổ vốn: 04 tiêu chí, gồm:

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	Hệ số
Dưới 15%	0,01
Từ 15% đến dưới 25%	0,02
Từ 25% đến dưới 35%	0,03
Từ 35% đến dưới 45%	0,04
Từ 45% đến dưới 55%	0,05
Từ 55% đến dưới 65%	0,06
Từ 65% đến dưới 75%	0,08
Từ 75% trở lên	0,09
Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,03
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,04
Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ	0,05
Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ	0,06
Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ	0,07
Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ	0,08
Từ 12.000 hộ trở lên	0,09
Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Mỗi xã thuộc huyện nghèo	0,0068
Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 10 xã	0,1
Từ 10 đến dưới 20 xã	0,13
Từ 20 xã trở lên	0,16

- Định mức phân bổ

Vốn hỗ trợ phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức: $A_i = Q.X_i.Y_i$

Trong đó:

A_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} X_i.Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu Dự án 2 thuộc Dự án 6 (Sau khi trừ số vốn phân bổ cho các sở, ngành cấp tỉnh).

X_i là tổng số hệ số tiêu chí Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố, Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí Địa bàn khó khăn, Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố của huyện thứ i.

7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

a) Hoạt động nâng cao năng lực cán bộ làm công tác giảm nghèo: Phân bổ kinh phí tổ chức thực hiện cho Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo cấp tỉnh bằng 20% tổng mức vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm.

b) Hoạt động giám sát, đánh giá:

- Ban chỉ đạo cấp tỉnh bằng 25% tổng mức vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm.

- Cấp huyện, thành phố bằng 55% tổng mức vốn ngân sách nhà nước phân bổ và tiêu chí, định mức phân bổ như sau:

+ Tiêu chí phân bổ vốn: 04 tiêu chí, gồm:

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 15%	0,01
Từ 15% đến dưới 25%	0,02
Từ 25% đến dưới 35%	0,03
Từ 35% đến dưới 45%	0,04
Từ 45% đến dưới 55%	0,05
Từ 55% đến dưới 65%	0,06
Từ 65% đến dưới 75%	0,08
Từ 75% trở lên	0,09
Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 2.000 hộ	0,03
Từ 2.000 đến dưới 4.000 hộ	0,04
Từ 4.000 đến dưới 6.000 hộ	0,05
Từ 6.000 đến dưới 8.000 hộ	0,06
Từ 8.000 đến dưới 10.000 hộ	0,07
Từ 10.000 đến dưới 12.000 hộ	0,08
Từ 12.000 hộ trở lên	0,09
Địa bàn khó khăn	**Hệ số**
Mỗi xã thuộc huyện nghèo	0,0068
Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	**Hệ số**
Dưới 10 xã	0,1
Từ 10 đến dưới 20 xã	0,13
Từ 20 xã trở lên	0,16

+ Định mức phân bổ: Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức: $A_i = Q. X_i.Y_i$

Trong đó:

A_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum^{n}_{i=1} X_i Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Dự án 7 (Sau khi trừ số vốn phân bổ cho Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo cấp tỉnh, Ban chỉ đạo cấp tỉnh).

X_i là tổng số hệ số tiêu chí Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố, Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí Địa bàn khó khăn, Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố của huyện thứ i.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước quy định tại Nghị quyết này Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn thực hiện Chương trình trình Hội đồng nhân dân xem xét quyết định.

2. Trong quá trình tổ chức, thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo và trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.